

Thứ sáu, ngày 26 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/11/2021		•	
Tuần 29/11-3/12/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên điều chỉnh. Sau khi mở cửa với gap dương tăng điểm, VN-Index đã thất bại trong việc chinh phục đỉnh mới và giảm xuống đóng cửa tại mốc 1493 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với số mã giảm gấp đôi số mã tăng và 15/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng hơn 2000 tỷ trên sàn HSX. Trong một, hai phiên tới, thị trường có thể tiếp tục vận động quanh đỉnh mới 1500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/11/2021, các chứng quyền giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: FCN_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-7.78** điểm, đóng cửa **1,493.03** điểm. HNX-Index **-1.04** điểm, đóng cửa **458.63** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+4.64)**, **VPB (+1.42)**, **NVL (+0.66)**, **VNM (+0.43)**, **DIG (+0.32)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.97)**, **CTG (-1.03)**, **GAS (-0.92)**, **GVR (-0.86)**, **TCB (-0.86)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **31,508** tỷ đồng, tăng **7.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 35,415 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 23 điểm. Thị trường có **166** mã tăng, 36 mã tham chiếu và **315** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-2098.24** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (-562.98 tỷ)**, **HPG (-139.74 tỷ)**, **VND (-134.48 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-27.45** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1493.03**
Giá trị: 31508.49 tỷ **-7.78 (-0.52%)**
Khối ngoại (ròng): -2098.24 tỷ

HNX-INDEX **458.63**
Giá trị: 3700.42 tỷ **-1.04 (-0.23%)**
Khối ngoại (ròng): -27.45 tỷ

UPCOM-INDEX **114.34**
Giá trị: 2557.81 tỷ **-0.27 (-0.24%)**
Khối ngoại(ròng): 18.19 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	73.9	-5.69%
Giá vàng	1,807	1.02%
Tỷ giá USD/VND	22,677	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,572	0.59%
Tỷ giá JPY/VND	19,766	0.50%
LS liên NH 1 tháng	1.0%	8.32%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-8.82%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	50.2	VPB	-563.0
LPB	23.4	HPG	-139.7
DCM	22.3	VND	-134.5
BID	19.5	NLG	-134.0
KDH	16.1	VIC	-120.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	77.11	-1.63%	-1.70%	-7.50%	69.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	81.31	-1.11%	3.10%	-3.10%	68.10%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	228.73	-1.40%	-0.30%	-6.50%	81.04%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1792.17	0.19%	-2.90%	-0.30%	-4.19%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.55	-0.19%	-4.30%	-2.10%	-4.07%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1266.50	-0.51%	-0.80%	1.60%	20.73%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	850.25	-1.99%	2.10%	10.20%	38.70%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.32	-0.05%	6.80%	-4.30%	9.11%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	216.20	-2.09%	9.60%	7.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.93	-0.90%	-2.40%	2.80%	45.58%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	245.40	1.38%	4.50%	19.60%	98.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9801.50	-0.34%	3.80%	0.10%	32.41%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	662.03	-0.54%	8.60%	-6.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	717.29	-0.50%	4.90%	-10.90%			
Nhôm	USD/ton	2717.50	0.50%	3.90%	-3.90%	37.53%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	91.34	-5.38%	11.00%	-16.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	158.60	-1.58%	20.00%	4.00%	124.17%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent giảm 0.03 USD hay 0.04% xuống 82.22 USD/thùng.
- Giá dầu gần như ổn định trong phiên giao dịch trầm lắng, do các nhà đầu tư theo dõi cách phản ứng của các nhà sản xuất lớn với việc giải phóng dầu khẩn cấp do Mỹ lãnh đạo để hạ nhiệt thị trường và OPEC hiện nay dự kiến việc giải phóng này sẽ làm tăng lượng hàng tồn kho.
- Bộ Năng lượng Mỹ đã mở một cuộc đấu thầu để bán 32 triệu thùng từ kho dự trữ chiến lược giao hàng từ tháng 12 tới tháng 4/2022. Họ có kế hoạch sớm giải phóng thêm 18 triệu thùng.

Giá sắt thép

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 1.8% lên 611.50 CNY (95.74 USD)/tấn, sau khi chạm 629 CNY/tấn cũng trong phiên này, cao nhất kể từ ngày 2/11.
- Trên sàn giao dịch Singapore, hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 12 tăng 1.4% lên 104.5 USD/tấn. Thép thanh ở Thượng Hải tăng 0.9%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 1.3%. Thép không gỉ tăng 0.2%.
- Giá quặng sắt tăng phiên thứ 5 liên tiếp, với hợp đồng ở Đại Liên lên mức cao nhất trong 3 tuần trong khi giá giao ngay tăng trên 100 USD/tấn, bởi tâm lý cải thiện trong lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 7.7 JPY hay 4%, lên 256.7 JPY (2.2 USD)/kg. Trong phiên này có lúc giá đã chạm 257.5 JPY, cao nhất kể từ ngày 28/5.
- Giá cao su ở Thượng Hải kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 200 CNY lên 15,755 CNY (2,467 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 đóng cửa tăng 0.5% lên 2,292 USD/tấn. Bộ Nông nghiệp Mỹ dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng lên 22.9 triệu bao trong niên vụ 2021/22, tăng 4.5% so với niên vụ trước. Cà phê vụ mới 2021/22 của Việt Nam vẫn chưa ra thị trường do mưa tại các khu vực trồng chủ chốt và tình trạng thiếu người hái đã làm gián đoạn việc xử lý cà phê.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa không đổi tại 511.2 USD/tấn. Các đại lý cho biết thị trường đã quay lại giao dịch trong biên độ nhỏ và sẽ trầm lắng cho tới đầu tuần tới.

	26/11	% 26/11	25/11	% 25/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1493.03	-0.52%	1500.81	0.80%	2.80%	4.92%
S&P 500			4701.46	0.23%	0.27%	2.96%
HĐTL S&P500	4605.50	-1.99%	4699.00	0.22%	-2.04%	0.88%
Shang- hai	3564.09	-0.56%	3584.18	-0.24%	0.10%	0.05%
Euro Stoxx	4119.76	-4.04%	4293.24	0.40%	-5.43%	-2.40%

Phân tích kỹ thuật
FCN_Tăng giá

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: FCN đang hình thành xu hướng tăng giá tích cực từ ngưỡng 18.6. Thanh khoản cổ phiếu đang nằm tại ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 18.5, chốt lãi tại ngưỡng 21.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 17.3.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

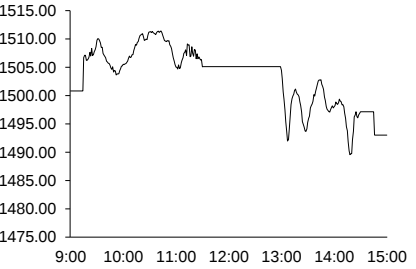
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bất động sản	1.05%
Truyền thông	0.15%
Tài nguyên Cơ bản	0.13%
Viễn thông	0.00%
Y tế	-0.09%
Xây dựng và Vật liệu	-0.36%
Thực phẩm và đồ uống	-0.39%
Ô tô và phụ tùng	-0.64%
Du lịch và Giải trí	-0.99%
Ngân hàng	-1.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.14%
Bảo hiểm	-1.15%
Hóa chất	-1.25%
Công nghệ Thông tin	-1.34%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.40%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.45%
Dịch vụ tài chính	-1.83%
Bán lẻ	-2.12%
Dầu khí	-2.57%

Hình 1

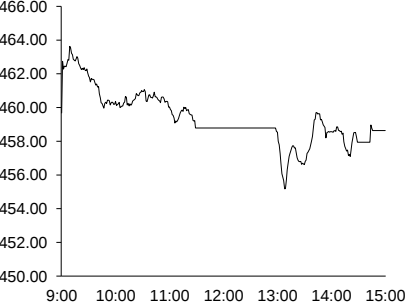
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

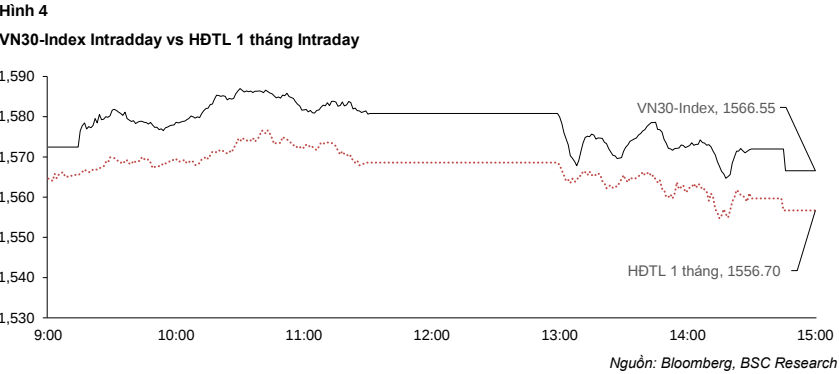
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	95.8	1	1.70%	Có thể tiếp tục mua
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	98.9	2	1.02%	Có thể tiếp tục mua
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	129.5	3	-1.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	26.3	4	-2.59%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2021	PAN	40	46	37	40.2	8	0.50%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	79.5	9	-1.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	64	10	1.91%	Có thể tiếp tục mua
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	141.5	11	1.51%	Có thể tiếp tục mua
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	46.6	15	5.31%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	25.4	16	-0.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	28.75	18	12.09%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	62	23	3.68%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	76.8	24	10.66%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17	29	3.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	SL	18	-6.16%
11/1/2021	SSI	41.4	49.05	40	TP	18	18.48%
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	SL	24	-6.07%
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	SL	28	-6.98%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	4	4.14%	-1.50%	2.53%	12
Cổ phiếu đã chốt	216	137	14.38%	-7.67%	5.82%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1556.70	-0.63%	-9.85	13.4%	141,489	12/16/2021	20
VN30F2201	1553.00	-0.94%	-13.55	41.1%	374	1/20/2022	55
VN30F2203	1557.70	-0.11%	-8.85	75.0%	35	3/17/2022	111
VN30F2206	1550.00	-0.58%	-16.55	31.6%	50	6/16/2022	202

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 5.91 điểm xuống 1566.55 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng như TCB, MWG, HDB, ACB, MBB, TPB tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ hướng về vùng 1560-1580 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112 không đổi, các HĐTL khác đều tăng. Thị giá giảm trong khi hợp đồng mở gia tăng cho thấy tín hiệu short mạnh trên thị trường phái sinh. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2105	2/10/2022	76	1:1	3,900	32.90%	2,500	1,300	4.84%	350	3.72	38,970	36,000	30,300
CPDR2103	4/27/2022	152	8:1	207,800	34.06%	1,200	1,220	4.27%	107	11.40	114,328	88,888	95,800
CVNM2108	12/6/2021	10	5:1	443,100	20.67%	2,100	990	4.21%	110	9.02	91,500	80,000	88,300
CVHM2112	2/10/2022	76	10:1	260,800	28.82%	1,500	1,140	3.64%	443	2.57	89,300	84,000	83,300
CSTB2108	12/10/2021	14	4:1	186,500	40.76%	1,820	780	2.63%	756	1.03	35,200	28,000	30,850
CSTB2111	2/10/2022	76	3:1	300,300	40.76%	1,500	1,450	1.40%	954	1.52	32,040	30,000	30,850
CVNM2111	4/27/2022	152	20:1	58,400	20.67%	1,100	810	1.25%	88	9.21	116,888	98,888	88,300
CVNM2107	1/7/2022	42	10:1	129,300	20.67%	1,500	490	0.00%	841	0.58	124,900	98,000	88,300
CSTB2110	4/27/2022	152	8:1	1,455,400	40.76%	1,000	760	0.00%	490	1.55	38,399	29,999	30,850
CVHM2111	4/27/2022	152	20:1	205,400	28.82%	1,000	730	0.00%	229	3.19	104,288	88,888	83,300
CVHM2110	3/7/2022	101	7.59:1	593,400	28.82%	1,800	1,380	0.00%	628	2.20	90,762	84,994	83,300
CTCB2110	2/4/2022	70	7:1	251,800	34.60%	1,500	1,170	-2.50%	522	2.24	64,150	54,000	54,000
CMSN2105	1/6/2022	41	20:1	361,900	38.17%	5,000	5,800	-4.13%	89	65.17	135,150	128,000	157,500
CFPT2107	1/26/2022	61	12:1	257,000	26.11%	1,500	910	-4.21%	422	2.16	111,800	98,000	98,900
CVHM2107	1/6/2022	41	5:1	373,200	28.82%	3,900	1,600	-4.76%	1	1,230.77	115,550	110,000	83,300
CKDH2104	1/19/2022	54	2:1	335,900	31.95%	3,500	2,590	-5.82%	1,892	1.37	50,440	44,000	46,350
CVRE2106	1/6/2022	41	10:1	1,045,000	33.53%	2,300	1,910	-6.37%	1	1,720.72	30,600	28,000	30,400
CFPT2106	1/10/2022	45	8:1	87,700	26.11%	2,650	1,700	-6.59%	1,328	1.28	103,940	89,300	98,900
CHPG2110	12/6/2021	10	5:1	345,600	34.37%	2,400	1,190	-8.46%	1,027	1.16	45,050	44,000	49,050
CPNJ2104	1/7/2022	42	5:1	1,094,500	29.26%	2,400	880	-12.87%	1,662	0.53	127,000	110,000	101,500
Tổng				7,993,000	31.03%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/11/2021, các chứng quyền giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở.

- CSTB2111 và CPNJ2108 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 37.93% và 37.50%. Giá trị giao dịch giảm 17.50%. CVHM2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.41% thị trường.

- CMSN2104, CPNJ2105, CMWG2108, và CFPT2108 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CTCB2106, CSTB2108 và CVNM2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2108, CFPT2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	98.50	4.79	5.32
VPB	39.20	3.16	3.77
NVL	110.70	1.56	0.95
VNM	88.30	0.91	0.73
STB	30.85	0.65	0.39

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
TCB	54.0	-1.64	-2.23
MWG	141.5	-2.41	-1.76
HDB	31.4	-3.54	-1.74
ACB	34.6	-1.56	-1.37
MBB	30.3	-1.94	-1.36

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	141.5	-2.4%	0.9	4,386	7.9	6,130	23.1	5.4	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	101.5	-2.5%	1.0	1,003	3.6	4,214	24.1	4.2	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	62.2	-1.4%	1.5	2,007	3.0	2,473	25.2	2.2	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.8	-1.6%	0.5	487	0.7	4,211	11.4	1.5	56.5%	13.7%
VIC	Bất động sản	98.5	4.8%	0.7	16,296	37.1	1,248	78.9	3.7	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.4	-1.5%	1.1	3,003	17.0	954	31.9	2.3	29.6%	7.4%
VHM	Bất động sản	83.3	-0.7%	1.0	15,770	31.3	8,287	10.1	4.1	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	28.6	0.4%	1.3	741	15.9	1,299		2.0	29.1%	10.3%
SSI	Chứng khoán	53.5	-2.7%	1.5	2,285	72.8	2,172	24.6	3.9	39.5%	19.4%
VCI	Chứng khoán	78.6	-2.5%	1.0	1,138	19.0	4,165	18.9	4.1	20.6%	26.7%
HCM	Chứng khoán	48.7	2.1%	1.5	969	22.7	2,651	18.4	3.8	46.1%	22.1%
FPT	Công nghệ	98.9	-1.1%	0.9	3,902	8.6	4,443	22.3	5.3	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	78.3	-0.5%	0.4	1,118	0.0	4,304	18.2	5.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	102.0	-1.8%	1.3	8,488	5.6	4,283	23.8	4.0	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	56.8	-2.1%	1.5	3,138	6.9	2,650	21.4	2.9	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	25.4	-3.1%	1.7	528	9.0	1,186	21.4	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.1	-4.1%	0.8	2,844	12.4	(909)		2.1	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.5	-0.1%	0.4	566	0.1	6,020	16.5	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.3	2.7%	0.8	856	12.7	4,018	12.5	2.2	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	38.1	3.1%	0.7	877	15.0	1,701	22.4	3.0	4.9%	13.7%
VCB	Ngân hàng	105.0	-2.0%	1.1	16,932	4.1	5,697	18.4	3.6	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	45.5	0.2%	1.3	7,948	8.2	2,449	18.6	2.2	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.3	-2.4%	1.3	7,167	23.0	3,449	9.9	1.7	25.1%	18.6%
VPB	Ngân hàng	39.2	3.2%	1.2	7,577	75.7	2,781	14.1	2.8	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	30.3	-1.9%	1.2	4,978	22.4	2,940	10.3	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	34.6	-1.6%	1.0	4,065	9.4	3,599	9.6	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	60.0	-0.8%	0.7	214	0.2	2,574	23.3	2.2	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	64.0	-1.5%	0.5	328	1.1	3,574	17.9	2.7	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	28.8	-1.4%	0.7	1,376	0.7	39	738.5	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.1	-0.4%	1.1	9,539	57.5	7,087	6.9	2.6	24.6%	45.6%
HSG	Thép	39.8	1.9%	1.4	853	14.0	8,806	4.5	1.8	9.5%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	88.3	0.9%	0.6	8,024	11.6	4,511	19.6	5.9	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	160.2	-2.9%	0.8	4,467	1.5	5,883	27.2	4.8	62.8%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	157.5	0.0%	0.9	8,084	7.7	2,031	77.5	8.6	32.4%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.3	-3.0%	1.2	665	7.4	1,066	22.8	1.9	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	84.1	-0.5%	0.8	7,960	0.4	577	145.8	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.5	-1.9%	1.1	3,050	5.2	279		4.1	16.8%	0.9%
HVN	Vận tải	23.9	0.2%	1.7	2,296	4.0	(7,153)		N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	49.5	-3.0%	1.0	648	5.7	1,443	34.3	2.5	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	23.9	0.2%	1.4	336	2.9	2,443	9.8	1.5	13.4%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	121.3	-2.2%	0.9	844	0.8	10,231	11.9	4.1	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	47.0	-5.1%	0.5	916	1.8	2,122	22.2	3.2	3.9%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.4	2.4%	0.9	421	4.7	1,212	21.0	1.7	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	74.0	-1.6%	1.0	238	2.2	727	101.8	0.7	45.6%	0.7%
CII	Xây dựng	27.7	-1.3%	0.7	287	9.8	12	2335.0	1.4	20.3%	0.1%
REE	Điện	67.0	0.1%	-1.4	900	2.5	5,541	12.1	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	36.6	2.2%	-0.4	374	2.3	2,804	13.0	1.9	6.2%	16.5%
POW	Điện	13.6	-2.2%	0.6	1,380	11.1	1,240	10.9	1.1	3.1%	10.0%
NT2	Điện	22.6	0.7%	0.5	282	0.5	2,063	10.9	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.3	-2.9%	1.2	1,195	18.7	1,706	28.3	1.8	16.0%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.0	-1%	1.0	2,430	1.4			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	98.50	4.79	4.44	8.68MLN
VPB	39.20	3.16	1.38	44.75MLN
NVL	110.70	1.56	0.65	5.24MLN
VNM	88.30	0.91	0.43	3.02MLN
DIG	69.90	3.56	0.31	8.80MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.02	879600	1.11MLN
CTG	0.00	-1.06	15.20MLN	607060
GAS	0.00	-0.94	1.26MLN	373600
GVR	0.00	-0.88	3.37MLN	192700
TCB	0.00	-0.82	21.92MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SMC	48.95	6.99	0.05	408500.00
PTC	29.85	6.99	0.01	5500
HOT	38.40	6.96	0.01	900
CVT	46.95	6.95	0.03	326800
LCG	20.05	6.93	0.04	12.40MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
YBM	9.72	-6.99	0.00	158200
NAV	24.75	-6.95	0.00	9400
TGG	30.25	-6.92	-0.02	904200.00
NVT	11.55	-6.85	-0.02	74400
PDN	99.70	-6.82	-0.04	400

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	248.00	1.43	1.61	621000.00
CEO	42.50	9.82	1.03	5.71MLN
L14	286.70	9.97	0.86	161100
SDA	75.40	8.80	0.24	224400.00
PVL	20.30	9.73	0.13	4.34MLN

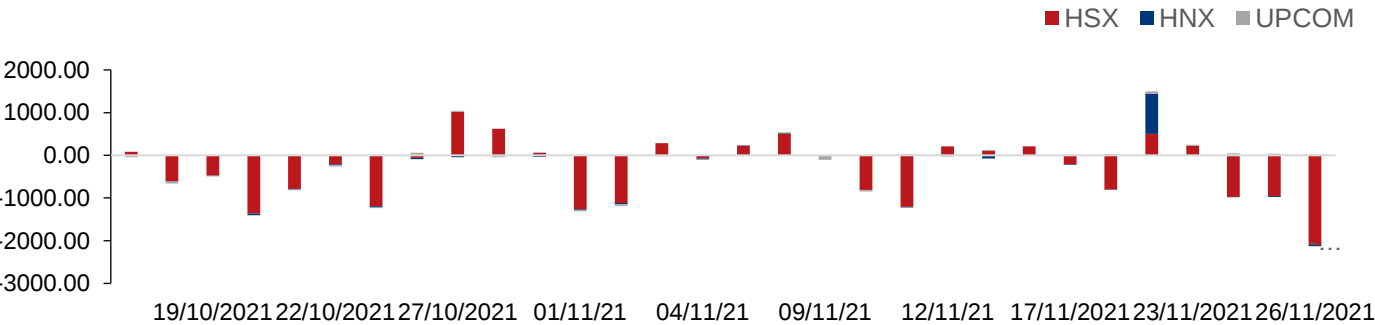
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	80.00	-3.03	-0.99	2.93MLN
NVB	29.60	-3.58	-0.79	396000
SHS	54.20	-2.34	-0.70	11.44MLN
PVS	25.40	-3.05	-0.34	8.08MLN
IDJ	58.50	-5.34	-0.32	997400

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HEV	18.70	10.0	0.00	7300
PPP	18.70	10.0	0.01	317600
VNT	79.20	10.0	0.02	4700
L14	286.70	10.0	0.86	161100
SGC	62.50	9.8	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MKV	19.80	-10.00	-0.01	7400
PRC	15.40	-9.94	0.00	800
NAG	12.10	-9.70	-0.02	97800
VTL	12.70	-9.29	-0.01	200
CJC	14.90	-8.59	0.00	2900

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.2	1,267	27.8	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.1	-909	#N/A N/A	2.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	42.5	-511	#N/A N/A	3.9	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	49.1	3,855	12.7	2.0	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	76.8	8,518	9.0	1.8	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	38.1	1,701	22.4	3.0	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	162.0	7,258	22.3	5.6	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	134.5	4,942	27.2	8.2	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	89.0	5,988	14.9	4.5	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.3	4,018	12.5	2.2	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.1	2,633	12.9	2.3	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	28.6	1,299	22.0	2.0	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.6	839	30.5	1.5	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	98.9	4,443	22.3	5.3	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	102.0	4,283	23.8	4.0	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.1	7,087	6.9	2.6	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	39.8	8,806	4.5	1.8	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	14.9	-1,113	#N/A N/A	1.4	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	20.3	1,251	16.2	1.4	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.4	1,856	25.0	3.0	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	48.8	6,706	7.3	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.5	3,858	9.7	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	94.9	8,024	11.8	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	141.5	6,130	23.1	5.4	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	43.4	9,467	4.6	1.8	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.4	4,331	12.8	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.6	2,063	10.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.6	2,804	13.0	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.0	2,201	13.6	1.5	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	101.5	4,214	24.1	4.2	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.6	1,240	10.9	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	26.3	0	292.4	0.8	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	67.0	5,541	12.1	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.3	1066.2	22.8	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	147.9	10,526	14.1	7.2	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.2	1,064	34.0	3.7	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	49.0	16,115	3.0	1.3	Click
4	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	54.9	2,570	21.4	3.9	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.9	570	43.7	2.0	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.0	4,475	13.9	2.0	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	88.3	4,511	19.6	5.9	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	39.2	2,781	14.1	2.8	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.4	954	31.9	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.3	3306.9	13.7	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.9	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.3	3,256	24.4	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
4	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
5	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
7	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
10	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
13	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
16	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
18	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
20	Banking Sector Outlook		x	Click
21	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
23	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
24	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
25	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
26	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
28	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
29	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
30	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
31	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
33	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
34	Fishery Outlook 2021		x	Click
35	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
36	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
37	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
38	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
39	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639